



## BẢNG TỪ HỖ TRỢ HỌC SÁCH 60 ĐỀ MINH HỌA

### BẢNG TỪ ĐỀ SỐ 55

Compiled by Mrs Trang Anh

Facebook: Mrstranganh87

#### BẢNG TỪ BÀI ĐỌC LỖ 5 CÂU

| STT | TỪ VỰNG      | PHIÊN ÂM          | TỪ LOẠI | NGHĨA                                                                                                                                                                                                                                   |
|-----|--------------|-------------------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | accelerate   | /ək'seləreit/     | v       | tăng tốc<br><i>Technological advancements continue to <b>accelerate</b> economic growth in many developing countries.</i><br><i>Những tiến bộ công nghệ tiếp tục làm tăng tốc tăng trưởng kinh tế ở nhiều quốc gia đang phát triển.</i> |
| 2   | accumulation | /ə,kju:mjə'leɪʃn/ | n       | sự tích lũy<br><i>The <b>accumulation</b> of greenhouse gases contributes significantly to climate change.</i><br><i>Sự tích lũy khí nhà kính góp phần đáng kể vào biến đổi khí hậu.</i>                                                |
| 3   | aftermath    | /'ɑ:ftəmæθ/       | n       | hậu quả<br><i>The <b>aftermath</b> of the storm left thousands of people without shelter.</i><br><i>Hậu quả của cơn bão khiến hàng nghìn người không có nơi ở.</i>                                                                      |
| 4   | archipelago  | /,ɑ:kɪ'peləgəʊ/   | n       | quần đảo<br><i>The country consists of a vast <b>archipelago</b> with hundreds of islands.</i><br><i>Quốc gia này bao gồm một quần đảo rộng lớn với hàng trăm hòn đảo.</i>                                                              |

|    |              |                 |   |                                                                                                                                                                                                                              |
|----|--------------|-----------------|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5  | binding      | /ˈbaɪndɪŋ/      | a | <p>ràng buộc</p> <p><i>The agreement is legally <b>binding</b> and must be followed by all parties involved.</i></p> <p><i>Thỏa thuận có tính ràng buộc pháp lý và phải được tất cả các bên tuân thủ.</i></p>                |
| 6  | bureaucracy  | /bjʊəˈrɒkrəsi/  | n | <p>bộ máy quan liêu</p> <p><i>Excessive <b>bureaucracy</b> can slow down decision-making processes.</i></p> <p><i>Bộ máy quan liêu quá mức có thể làm chậm quá trình ra quyết định.</i></p>                                  |
| 7  | compensation | /ˌkɒmpenˈseɪʃn/ | n | <p>bồi thường</p> <p><i>Victims are entitled to financial <b>compensation</b> for their losses.</i></p> <p><i>Nạn nhân có quyền được bồi thường tài chính cho những thiệt hại của họ.</i></p>                                |
| 8  | complicate   | /ˈkɒmplɪkeɪt/   | v | <p>làm phức tạp</p> <p><i>New regulations may <b>complicate</b> the implementation of existing policies.</i></p> <p><i>Các quy định mới có thể làm phức tạp việc thực hiện các chính sách hiện hành.</i></p>                 |
| 9  | consensus    | /kənˈsensəs/    | n | <p>sự đồng thuận</p> <p><i>The committee reached a <b>consensus</b> after hours of discussion.</i></p> <p><i>Ủy ban đã đạt được sự đồng thuận sau nhiều giờ thảo luận.</i></p>                                               |
| 10 | contend      | /kənˈtend/      | v | <p>cho rằng / tranh luận</p> <p><i>Experts <b>contend</b> that immediate action is necessary to address the crisis.</i></p> <p><i>Các chuyên gia cho rằng cần hành động ngay lập tức để giải quyết cuộc khủng hoảng.</i></p> |
| 11 | credibility  | /ˌkredəˈbɪləti/ | n | <p>độ tin cậy</p> <p><i>The report's <b>credibility</b> depends on the accuracy of its data.</i></p> <p><i>Độ tin cậy của báo cáo phụ thuộc vào độ chính xác của dữ liệu.</i></p>                                            |

|    |              |                |   |                                                                                                                                                                                                                |
|----|--------------|----------------|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 12 | devastating  | /ˈdevəsteɪtɪŋ/ | a | tàn phá nghiêm trọng<br><i>The earthquake had a <b>devastating</b> impact on the local community.</i><br><i>Trận động đất đã gây ra tác động tàn phá nghiêm trọng đối với cộng đồng địa phương.</i>            |
| 13 | diplomatic   | /ˌdɪpləˈmætɪk/ | a | ngoại giao<br><i>The country adopted a <b>diplomatic</b> approach to resolve the conflict peacefully.</i><br><i>Quốc gia này đã áp dụng cách tiếp cận ngoại giao để giải quyết xung đột một cách hòa bình.</i> |
| 14 | disbursement | /dɪsˈbɜːsmənt/ | n | sự giải ngân<br><i>The timely <b>disbursement</b> of funds is crucial for the success of the project.</i><br><i>Việc giải ngân kịp thời là rất quan trọng đối với sự thành công của dự án.</i>                 |
| 15 | divisive     | /dɪˈvaɪsɪv/    | a | gây chia rẽ<br><i>The issue has become highly <b>divisive</b> within the political landscape.</i><br><i>Vấn đề này đã trở nên gây chia rẽ mạnh mẽ trong bối cảnh chính trị.</i>                                |
| 16 | dominant     | /ˈdɒmɪnənt/    | a | chi phối<br><i>This industry remains the <b>dominant</b> force in the global market.</i><br><i>Ngành này vẫn là lực lượng chi phối trong thị trường toàn cầu.</i>                                              |
| 17 | draft        | /draːft/       | n | bản thảo<br><i>The team prepared a <b>draft</b> of the proposal before final submission.</i><br><i>Nhóm đã chuẩn bị một bản thảo đề xuất trước khi nộp chính thức.</i>                                         |
| 18 | drought      | /draʊt/        | n | hạn hán<br><i>Prolonged <b>drought</b> has severely affected agricultural production.</i>                                                                                                                      |

|    |                       |                            |    |                                                                                                                                                                                                          |
|----|-----------------------|----------------------------|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                       |                            |    | Hạn hán kéo dài đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất nông nghiệp.                                                                                                                                      |
| 19 | emitter               | /ɪ'mɪtə(r)/                | n  | nguồn phát thải<br><i>Factories are major <b>emitters</b> of carbon dioxide into the atmosphere.</i><br>Các nhà máy là nguồn phát thải lớn khí carbon dioxide vào khí quyển.                             |
| 20 | evade                 | /ɪ'veɪd/                   | v  | né tránh<br><i>Some companies attempt to <b>evade</b> environmental regulations.</i><br>Một số công ty cố gắng né tránh các quy định về môi trường.                                                      |
| 21 | extreme weather event | /ɪk'stri:m 'weðə(r) ɪvent/ | np | hiện tượng thời tiết cực đoan<br><i>An <b>extreme weather event</b> can disrupt infrastructure and daily life.</i><br>Một hiện tượng thời tiết cực đoan có thể làm gián đoạn cơ sở hạ tầng và đời sống.  |
| 22 | hazardous zone        | /ˈhæzədəs zəʊn/            | np | khu vực nguy hiểm<br><i>The area has been declared a <b>hazardous zone</b> due to high radiation levels.</i><br>Khu vực này đã được tuyên bố là vùng nguy hiểm do mức phóng xạ cao.                      |
| 23 | high-stake            | /ˌhaɪ 'steɪk/              | a  | rủi ro cao<br><i>They are involved in <b>high-stakes</b> negotiations that could affect global trade.</i><br>Họ đang tham gia vào các cuộc đàm phán rủi ro cao có thể ảnh hưởng đến thương mại toàn cầu. |
| 24 | hinder                | /ˈhɪndə(r)/                | v  | cản trở<br><i>Lack of resources can <b>hinder</b> disaster response efforts.</i><br>Thiếu nguồn lực có thể cản trở các nỗ lực ứng phó thảm họa.                                                          |

|    |                |                 |     |                                                                                                                                                                                                                            |
|----|----------------|-----------------|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 25 | hurricane zone | /ˈhʌrɪkən zəʊn/ | np  | <p>khu vực bão</p> <p><i>Residents in the <b>hurricane zone</b> are advised to evacuate immediately.</i></p> <p><i>Người dân trong khu vực bão được khuyến cáo sơ tán ngay lập tức.</i></p>                                |
| 26 | inertia        | /ɪˈnɜːʃə/       | n   | <p>quán tính</p> <p><i>Political <b>inertia</b> often delays necessary reforms.</i></p> <p><i>Quán tính chính trị thường làm trì hoãn các cải cách cần thiết.</i></p>                                                      |
| 27 | inject         | /ɪnˈdʒekt/      | v   | <p>được đưa, tiêm vào</p> <p><i>New funds were <b>injected</b> into the economy to stimulate growth.</i></p> <p><i>Nguồn vốn mới đã được đưa vào nền kinh tế để thúc đẩy tăng trưởng.</i></p>                              |
| 28 | intensify      | /ɪnˈtensɪfaɪ/   | v   | <p>làm tăng cường, làm trở nên mạnh hơn, dữ dội hơn</p> <p><i>The conflict has <b>intensified</b> over the past few months.</i></p> <p><i>Xung đột đã trở nên dữ dội hơn trong vài tháng qua.</i></p>                      |
| 29 | irreversible   | /ˌɪrɪˈvɜːsəbl/  | a   | <p>không thể đảo ngược</p> <p><i>Environmental damage may become <b>irreversible</b> if no action is taken.</i></p> <p><i>Thiệt hại môi trường có thể trở nên không thể đảo ngược nếu không có hành động.</i></p>          |
| 30 | massively      | /ˈmæsɪvli/      | adv | <p>một cách mạnh mẽ / đáng kể</p> <p><i>The policy has <b>massively</b> improved public awareness of climate issues.</i></p> <p><i>Chính sách đã cải thiện đáng kể nhận thức của công chúng về các vấn đề khí hậu.</i></p> |
| 31 | mounting       | /ˈmaʊntɪŋ/      | a   | <p>ngày càng tăng</p> <p><i>There is <b>mounting</b> pressure on governments to address climate change.</i></p>                                                                                                            |

|    |             |                |   |                                                                                                                                                                                               |
|----|-------------|----------------|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |             |                |   | Áp lực ngày càng tăng lên các chính phủ trong việc giải quyết biến đổi khí hậu.                                                                                                               |
| 32 | navigation  | /ˌnævɪˈgeɪʃn/  | n | sự điều hướng<br><i>Advanced systems improve maritime <b>navigation</b> in challenging conditions.</i><br>Các hệ thống tiên tiến cải thiện việc điều hướng hàng hải trong điều kiện khó khăn. |
| 33 | negotiate   | /nɪˈɡəʊʃieɪt/  | v | đàm phán<br><i>Leaders continue to <b>negotiate</b> the terms of the new trade agreement.</i><br>Các nhà lãnh đạo tiếp tục đàm phán các điều khoản của thỏa thuận thương mại mới.             |
| 34 | preliminary | /prɪˈlɪmɪnəri/ | a | sơ bộ<br><i>The report provides <b>preliminary</b> findings based on early data.</i><br>Báo cáo cung cấp các phát hiện sơ bộ dựa trên dữ liệu ban đầu.                                        |
| 35 | proceeding  | /prəˈsiːdɪŋ/   | n | quá trình tố tụng<br><i>Legal <b>proceedings</b> may take years to reach a final decision.</i><br>Quá trình tố tụng pháp lý có thể mất nhiều năm để đi đến quyết định cuối cùng.              |
| 36 | proponent   | /prəˈpəʊnənt/  | n | người ủng hộ<br><i>She is a strong <b>proponent</b> of renewable energy initiatives.</i><br>Cô ấy là người ủng hộ mạnh mẽ các sáng kiến năng lượng tái tạo.                                   |
| 37 | recurring   | /rɪˈkɜːrɪŋ/    | a | tái diễn<br><i>Flooding has become a <b>recurring</b> issue in the region.</i><br>Lũ lụt đã trở thành một vấn đề tái diễn trong khu vực.                                                      |
| 38 | resilient   | /rɪˈzɪliənt/   | a | kiên cường<br><i>The community has proven to be</i>                                                                                                                                           |

|    |                 |                     |    |                                                                                                                                                                                                                                   |
|----|-----------------|---------------------|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                 |                     |    | <p><i>highly <b>resilient</b> in the face of adversity.</i></p> <p><i>Cộng đồng đã chứng tỏ sự kiên cường trước nghịch cảnh.</i></p>                                                                                              |
| 39 | sea tide        | /ˈsiː taɪd/         | np | <p>thủy triều</p> <p><i>The <b>sea tide</b> rises and falls according to lunar cycles.</i></p> <p><i>Thủy triều lên xuống theo chu kỳ của mặt trăng.</i></p>                                                                      |
| 40 | summit          | /ˈsʌmɪt/            | n  | <p>hội nghị thượng đỉnh</p> <p><i>World leaders gathered at the <b>summit</b> to discuss global challenges.</i></p> <p><i>Các nhà lãnh đạo thế giới tụ họp tại hội nghị thượng đỉnh để thảo luận các thách thức toàn cầu.</i></p> |
| 41 | trade agreement | /ˈtreɪd əˌɡriːmənt/ | np | <p>hiệp định thương mại</p> <p><i>The countries signed a <b>trade agreement</b> to boost economic cooperation.</i></p> <p><i>Các quốc gia đã ký một hiệp định thương mại để thúc đẩy hợp tác kinh tế.</i></p>                     |
| 42 | uninhabitable   | /ˌʌnɪnˈhæbɪtəbl/    | a  | <p>không thể sinh sống</p> <p><i>Rising temperatures could render some areas <b>uninhabitable</b> in the future.</i></p> <p><i>Nhiệt độ tăng có thể khiến một số khu vực không thể sinh sống trong tương lai.</i></p>             |
| 43 | viable          | /ˈvaɪəbl/           | a  | <p>khả thi</p> <p><i>The solution must be both effective and <b>viable</b> in the long term.</i></p> <p><i>Giải pháp phải vừa hiệu quả vừa khả thi trong dài hạn.</i></p>                                                         |
| 44 | withstand       | /ˌwɪðˈstænd/        | v  | <p>chịu đựng / chống chịu</p> <p><i>The structure is capable of <b>withstanding</b> extreme environmental conditions.</i></p> <p><i>Công trình có khả năng chống chịu các điều kiện môi trường khắc nghiệt.</i></p>               |

| STT | CẤU TRÚC                                     | NGHĨA                                                                                                                                                                                                                                                          |
|-----|----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.  | be capable of doing sth                      | <p>có khả năng làm gì</p> <p><i>With proper training, she is <b>capable of</b> handling complex tasks efficiently.</i></p> <p>Với sự đào tạo phù hợp, cô ấy có khả năng xử lý các nhiệm vụ phức tạp một cách hiệu quả.</p>                                     |
| 2.  | be geographically located in sth             | <p>có vị trí địa lý ở đâu</p> <p><i>The country is <b>geographically located in</b> a region prone to natural disasters.</i></p> <p>Quốc gia này có vị trí địa lý ở một khu vực dễ xảy ra thiên tai.</p>                                                       |
| 3.  | benefit from sth                             | <p>hưởng lợi từ cái gì</p> <p><i>Students can <b>benefit from</b> interactive learning methods in modern classrooms.</i></p> <p>Học sinh có thể hưởng lợi từ các phương pháp học tập tương tác trong lớp học hiện đại.</p>                                     |
| 4.  | break historical records                     | <p>phá vỡ kỷ lục lịch sử</p> <p><i>The athlete managed to <b>break historical records</b> during the international competition.</i></p> <p>Vận động viên đã phá vỡ các kỷ lục lịch sử trong cuộc thi quốc tế.</p>                                              |
| 5.  | compensate for                               | <p>bù đắp cho</p> <p><i>The company tried to <b>compensate for</b> its losses by expanding into new markets.</i></p> <p>Công ty đã cố gắng bù đắp tổn thất bằng cách mở rộng sang các thị trường mới.</p>                                                      |
| 6.  | fail to meet the high expectations of sb/sth | <p>không đáp ứng được kỳ vọng cao của ai/cái gì</p> <p><i>The project failed to <b>meet the high expectations of</b> investors despite significant funding.</i></p> <p>Dự án đã không đáp ứng được kỳ vọng cao của các nhà đầu tư mặc dù có nguồn vốn lớn.</p> |
| 7.  | mark a significant victory for               | <p>đánh dấu một chiến thắng quan trọng cho</p> <p><i>The agreement <b>marked a significant victory for</b> environmental activists worldwide.</i></p>                                                                                                          |

|     |                                             |                                                                                                                                                                                                                                                               |
|-----|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                             | Thỏa thuận này đánh dấu một chiến thắng quan trọng cho các nhà hoạt động môi trường trên toàn thế giới.                                                                                                                                                       |
| 8.  | pose an immediate existential threat to sth | gây ra mối đe dọa tồn tại tức thời đối với cái gì<br><i>Climate change can <b>pose an immediate existential threat</b> to vulnerable ecosystems.</i><br>Biến đổi khí hậu có thể gây ra mối đe dọa tồn tại tức thời đối với các hệ sinh thái dễ bị tổn thương. |
| 9.  | reach a frustrating deadlock                | rơi vào bế tắc khó chịu<br><i>Negotiations eventually <b>reached a frustrating deadlock</b> after both sides refused to compromise.</i><br>Các cuộc đàm phán cuối cùng rơi vào bế tắc khó chịu khi cả hai bên đều từ chối nhượng bộ.                          |
| 10. | recover from = get over                     | hồi phục, khỏi, vượt qua<br><i>It took him months to <b>recover from</b> the setback and regain his confidence.</i><br>Anh ấy mất nhiều tháng để hồi phục sau thất bại và lấy lại sự tự tin.                                                                  |

### BẢNG TỪ BÀI ĐỌC HIỂU 8 CÂU

| STT | TỪ VỰNG   | PHIÊN ÂM     | TỪ LOẠI | NGHĨA                                                                                                                                                                                                           |
|-----|-----------|--------------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 45  | academy   | /ə'kædəmi/   | n       | học viện<br><i>She enrolled in a prestigious <b>academy</b> to pursue her passion for performing arts.</i><br>Cô ấy đăng ký vào một học viện danh tiếng để theo đuổi đam mê nghệ thuật biểu diễn.               |
| 46  | accolade  | /'ækələɪd/   | n       | giải thưởng / sự tán dương<br><i>The film received numerous <b>accolades</b> for its outstanding direction and storytelling.</i><br>Bộ phim đã nhận được nhiều giải thưởng cho đạo diễn và cốt truyện xuất sắc. |
| 47  | afterlife | /'ɑ:ftəlaɪf/ | n       | thế giới bên kia<br><i>The story explores beliefs about the <b>afterlife</b> and what happens beyond death.</i>                                                                                                 |

|    |            |                |   |                                                                                                                                                                                 |
|----|------------|----------------|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |            |                |   | Câu chuyện khám phá niềm tin về thế giới bên kia và những gì xảy ra sau cái chết.                                                                                               |
| 48 | alienate   | /'eɪliəneɪt/   | v | làm xa lánh<br><i>His harsh remarks began to <b>alienate</b> his colleagues over time.</i><br>Những lời nhận xét gay gắt của anh dần khiến đồng nghiệp xa lánh.                 |
| 49 | ancestral  | /æn'sestrəl/   | a | tổ tiên<br><i>They celebrated their <b>ancestral</b> traditions during the annual festival.</i><br>Họ tôn vinh các truyền thống tổ tiên trong lễ hội thường niên.               |
| 50 | animation  | /,æni'meɪʃn/   | n | hoạt hình<br><i>The studio is known for producing high-quality <b>animation</b> films.</i><br>Hãng phim nổi tiếng với việc sản xuất các bộ phim hoạt hình chất lượng cao.       |
| 51 | artistry   | /'ɑ:tɪstri/    | n | nghệ thuật / tài nghệ<br><i>The performance showcased her exceptional <b>artistry</b> and creativity.</i><br>Màn trình diễn thể hiện tài nghệ và sự sáng tạo xuất sắc của cô.   |
| 52 | backdrop   | /'bækdrɒp/     | n | bối cảnh<br><i>The mountains provided a stunning <b>backdrop</b> for the dramatic scene.</i><br>Những ngọn núi tạo nên bối cảnh tuyệt đẹp cho cảnh quay kịch tính.              |
| 53 | cinematic  | /,sɪni'mætɪk/  | a | thuộc điện ảnh<br><i>The movie offers a rich <b>cinematic</b> experience with impressive visuals.</i><br>Bộ phim mang lại trải nghiệm điện ảnh phong phú với hình ảnh ấn tượng. |
| 54 | complexity | /kəm'pleksəti/ | n | sự phức tạp<br><i>The <b>complexity</b> of the plot kept the audience engaged throughout the film.</i>                                                                          |

|    |                      |                     |    |                                                                                                                                                                                                               |
|----|----------------------|---------------------|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                      |                     |    | Sự phức tạp của cốt truyện khiến khán giả bị cuốn hút suốt bộ phim.                                                                                                                                           |
| 55 | critique             | /kri'ti:k/          | n  | phê bình<br><i>The critic provided a detailed <b>critique</b> of the film's narrative structure.</i><br><i>Nhà phê bình đã đưa ra một bài phân tích chi tiết về cấu trúc cốt truyện của bộ phim.</i>          |
| 56 | deceased<br>relative | /di'si:st 'relətiv/ | np | người thân đã mất<br><i>She often thinks about her <b>deceased relative</b> and the memories they shared.</i><br><i>Cô thường nghĩ về người thân đã mất và những kỷ niệm họ từng có.</i>                      |
| 57 | deep-rooted          | /di:p 'ru:tɪd/      | a  | ăn sâu<br><i>These beliefs are <b>deep-rooted</b> in cultural traditions passed down for generations.</i><br><i>Những niềm tin này đã ăn sâu trong các truyền thống văn hóa được truyền qua nhiều thế hệ.</i> |
| 58 | depiction            | /dr'pɪkʃn/          | n  | sự khắc họa<br><i>The film offers a powerful <b>depiction</b> of family relationships and conflicts.</i><br><i>Bộ phim mang đến sự khắc họa mạnh mẽ về các mối quan hệ và xung đột gia đình.</i>              |
| 59 | disintegration       | /dis,ɪntrɪ'greɪʃn/  | n  | sự tan rã<br><i>The story reflects the <b>disintegration</b> of a once-happy family over time.</i><br><i>Câu chuyện phản ánh sự tan rã của một gia đình từng hạnh phúc theo thời gian.</i>                    |
| 60 | dissonance           | /'disənəns/         | n  | sự bất hòa<br><i>There is a noticeable <b>dissonance</b> between the character's words and actions.</i><br><i>Có sự bất hòa rõ rệt giữa lời nói và hành động của nhân vật.</i>                                |
| 61 | enduring             | /ɪn'dʒʊərɪŋ/        | a  | bền vững / lâu dài<br><i>The film has had an <b>enduring</b> impact on</i>                                                                                                                                    |

|    |             |               |   |                                                                                                                                                                                                               |
|----|-------------|---------------|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |             |               |   | <p><i>audiences across generations.</i></p> <p><i>Bộ phim đã tạo ra ảnh hưởng lâu dài đối với khán giả qua nhiều thế hệ.</i></p>                                                                              |
| 62 | evoke       | /ɪˈvəʊk/      | v | <p>gợi lên</p> <p><i>The music is designed to <b>evoke</b> strong emotions in the audience.</i></p> <p><i>Âm nhạc được thiết kế để gợi lên cảm xúc mạnh mẽ trong khán giả.</i></p>                            |
| 63 | familial    | /fəˈmɪliəl/   | a | <p>thuộc gia đình</p> <p><i>The story centers on <b>familial</b> bonds and emotional connections.</i></p> <p><i>Câu chuyện xoay quanh các mối liên kết gia đình và kết nối cảm xúc.</i></p>                   |
| 64 | fantastical | /fænˈtæstɪkl/ | a | <p>kỳ ảo</p> <p><i>The film combines reality with <b>fantastical</b> elements to create a unique world.</i></p> <p><i>Bộ phim kết hợp thực tế với các yếu tố kỳ ảo để tạo nên một thế giới độc đáo.</i></p>   |
| 65 | garner      | /ˈɡɑːnə/      | v | <p>đạt được / thu về</p> <p><i>The movie <b>garnered</b> widespread praise from both critics and audiences.</i></p> <p><i>Bộ phim đã nhận được sự khen ngợi rộng rãi từ cả giới phê bình và khán giả.</i></p> |
| 66 | heartfelt   | /ˈhɑːtfelt/   | a | <p>chân thành</p> <p><i>She delivered a <b>heartfelt</b> speech that moved everyone in the room.</i></p> <p><i>Cô ấy đã có một bài phát biểu chân thành khiến mọi người xúc động.</i></p>                     |
| 67 | immersive   | /ɪˈmɜːsɪv/    | a | <p>đắm chìm</p> <p><i>The game offers an <b>immersive</b> experience with realistic graphics and sound.</i></p> <p><i>Trò chơi mang lại trải nghiệm đắm chìm với đồ họa và âm thanh chân thực.</i></p>        |

|    |                |                   |   |                                                                                                                                                                                                                                 |
|----|----------------|-------------------|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 68 | interpretation | /ɪnˌtɜːprɪ'teɪʃn/ | n | <p>sự diễn giải</p> <p><i>Different viewers may have their own <b>interpretation</b> of the film's message.</i></p> <p><i>Những người xem khác nhau có thể có cách diễn giải riêng về thông điệp của bộ phim.</i></p>           |
| 69 | intricate      | /'ɪntrɪkət/       | a | <p>phức tạp / tinh xảo</p> <p><i>The artist created an <b>intricate</b> design with remarkable attention to detail.</i></p> <p><i>Người nghệ sĩ đã tạo ra một thiết kế tinh xảo với sự chú ý đáng kể đến từng chi tiết.</i></p> |
| 70 | legacy         | /'legəsi/         | n | <p>di sản</p> <p><i>The film contributes to the cultural <b>legacy</b> of the nation.</i></p> <p><i>Bộ phim góp phần vào di sản văn hóa của quốc gia.</i></p>                                                                   |
| 71 | literal        | /'lɪtərəl/        | a | <p>theo nghĩa đen</p> <p><i>He took her words in a <b>literal</b> sense, which led to confusion.</i></p> <p><i>Anh ấy hiểu lời cô theo nghĩa đen, điều này dẫn đến sự nhầm lẫn.</i></p>                                         |
| 72 | lullaby        | /'lʌləbaɪ/        | n | <p>bài hát ru</p> <p><i>She sang a gentle <b>lullaby</b> to help the child fall asleep.</i></p> <p><i>Cô ấy hát một bài hát ru nhẹ nhàng để giúp đứa trẻ ngủ.</i></p>                                                           |
| 73 | narrative      | /'nærətɪv/        | n | <p>cốt truyện</p> <p><i>The <b>narrative</b> unfolds gradually, revealing deeper themes over time.</i></p> <p><i>Cốt truyện dần dần được hé lộ, làm nổi bật những chủ đề sâu sắc hơn theo thời gian.</i></p>                    |
| 74 | nostalgic      | /nə'stældʒɪk/     | a | <p>hoài niệm</p> <p><i>The film evokes a <b>nostalgic</b> feeling of childhood memories.</i></p> <p><i>Bộ phim gợi lên cảm giác hoài niệm về những ký ức tuổi thơ.</i></p>                                                      |

|    |               |                  |     |                                                                                                                                                                                                   |
|----|---------------|------------------|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 75 | overshadowing | /ˌəʊvə'ʃædəʊɪŋ/  | n   | <p>làm lu mờ</p> <p><i>The main character's performance ended up <b>overshadowing</b> the supporting cast.</i></p> <p>Màn trình diễn của nhân vật chính đã làm lu mờ các diễn viên phụ.</p>       |
| 76 | poignant      | /'pɔɪnjənt/      | a   | <p>cảm động</p> <p><i>The ending of the film was deeply <b>poignant</b> and left a lasting impression.</i></p> <p>Kết thúc của bộ phim rất cảm động và để lại ấn tượng lâu dài.</p>               |
| 77 | predominantly | /prɪ'dɒmɪnəntli/ | adv | <p>chủ yếu</p> <p><i>The audience was <b>predominantly</b> composed of young viewers.</i></p> <p>Khán giả chủ yếu là những người trẻ.</p>                                                         |
| 78 | remembrance   | /rɪ'membrəns/    | n   | <p>sự tưởng nhớ</p> <p><i>The ceremony was held in <b>remembrance</b> of those who had passed away.</i></p> <p>Buổi lễ được tổ chức để tưởng nhớ những người đã qua đời.</p>                      |
| 79 | reminiscent   | /,remɪ'nɪsnt/    | a   | <p>gợi nhớ</p> <p><i>The design is <b>reminiscent</b> of traditional architectural styles.</i></p> <p>Thiết kế gợi nhớ đến các phong cách kiến trúc truyền thống.</p>                             |
| 80 | reunite       | /,ri:ju:'naɪt/   | v   | <p>đoàn tụ</p> <p><i>The story follows a family's journey to <b>reunite</b> after years of separation.</i></p> <p>Câu chuyện kể về hành trình của một gia đình đoàn tụ sau nhiều năm xa cách.</p> |
| 81 | sentimental   | /,sentɪ'mentl/   | a   | <p>giàu cảm xúc</p> <p><i>The film has a <b>sentimental</b> tone that resonates with many viewers.</i></p> <p>Bộ phim mang sắc thái giàu cảm xúc, chạm đến nhiều khán giả.</p>                    |

|    |              |                |   |                                                                                                                                                                                 |
|----|--------------|----------------|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 82 | significance | /sɪɡ'nɪfɪkəns/ | n | ý nghĩa<br><i>The festival holds great cultural <b>significance</b> for the local community.</i><br><i>Lễ hội có ý nghĩa văn hóa to lớn đối với cộng đồng địa phương.</i>       |
| 83 | superficial  | /ˌsuːpə'fɪʃl/  | a | hời hợt<br><i>The review was criticized for offering a <b>superficial</b> analysis of the film.</i><br><i>Bài đánh giá bị chỉ trích vì đưa ra phân tích hời hợt về bộ phim.</i> |
| 84 | testament    | /'testəmənt/   | n | minh chứng<br><i>The film stands as a <b>testament</b> to the director's creative vision.</i><br><i>Bộ phim là minh chứng cho tầm nhìn sáng tạo của đạo diễn.</i>               |
| 85 | transient    | /'trænzɪənt/   | a | tạm thời<br><i>Life is <b>transient</b>, and every moment should be appreciated.</i><br><i>Cuộc sống là tạm thời, và mỗi khoảnh khắc nên được trân trọng.</i>                   |
| 86 | vivid        | /'vɪvɪd/       | a | sống động<br><i>The film presents a <b>vivid</b> portrayal of historical events.</i><br><i>Bộ phim mang đến một sự khắc họa sống động về các sự kiện lịch sử.</i>               |

| STT | CẤU TRÚC           | NGHĨA                                                                                                                                                                                                                                            |
|-----|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.  | be devoid of sth   | thiếu hoàn toàn cái gì<br><i>The report was <b>devoid of</b> reliable data, making it difficult to draw accurate conclusions.</i><br><i>Báo cáo hoàn toàn thiếu dữ liệu đáng tin cậy, khiến việc đưa ra kết luận chính xác trở nên khó khăn.</i> |
| 2.  | be paired with sth | được kết hợp với cái gì<br><i>The main course is <b>paired with</b> a selection of fine wines to enhance</i>                                                                                                                                     |

|    |                           |                                                                                                                                                                                                                                      |
|----|---------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                           | <p><i>the dining experience.</i></p> <p><i>Món chính được kết hợp với một số loại rượu vang hảo hạng để nâng cao trải nghiệm ẩm thực.</i></p>                                                                                        |
| 3. | cement one's place in sth | <p>củng cố vị trí của ai ở đâu</p> <p><i>This achievement helped <b>cement his place in</b> the history of modern science.</i></p> <p><i>Thành tựu này đã giúp củng cố vị trí của anh trong lịch sử khoa học hiện đại.</i></p>       |
| 4. | center on                 | <p>xoay quanh</p> <p><i>The discussion will <b>center on</b> the impact of technology on education.</i></p> <p><i>Cuộc thảo luận sẽ xoay quanh tác động của công nghệ đối với giáo dục.</i></p>                                      |
| 5. | delve into                | <p>đi sâu vào</p> <p><i>The documentary aims to <b>delve into</b> the hidden aspects of urban life.</i></p> <p><i>Bộ phim tài liệu nhằm đi sâu vào những khía cạnh ẩn của cuộc sống đô thị.</i></p>                                  |
| 6. | embark on                 | <p>bắt đầu (một hành trình)</p> <p><i>She decided to <b>embark on</b> a new career path after years in the same field.</i></p> <p><i>Cô ấy quyết định bắt đầu một con đường sự nghiệp mới sau nhiều năm trong cùng lĩnh vực.</i></p> |
| 7. | excel in                  | <p>xuất sắc trong</p> <p><i>He managed to <b>excel in</b> both academics and extracurricular activities.</i></p> <p><i>Anh ấy đã xuất sắc trong cả học tập và hoạt động ngoại khóa.</i></p>                                          |
| 8. | in search of              | <p>để tìm kiếm</p> <p><i>They traveled across the country <b>in search of</b> better job opportunities.</i></p> <p><i>Họ đi khắp đất nước để tìm kiếm cơ hội việc làm tốt hơn.</i></p>                                               |
| 9. | reflect on                | <p>suy ngẫm về</p> <p><i>He took some time to <b>reflect on</b> his past decisions and their consequences.</i></p> <p><i>Anh ấy dành thời gian suy ngẫm về những quyết định trong quá khứ và hậu quả của chúng.</i></p>              |

|    |                        |                                                                                                                                                                                                                            |
|----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 10 | resonate with sb       | gây đồng cảm với ai<br><i>Her story deeply <b>resonated with</b> people who had experienced similar struggles.</i><br><i>Câu chuyện của cô ấy đã gây đồng cảm sâu sắc với những người từng trải qua khó khăn tương tự.</i> |
| 11 | serve as sth           | đóng vai trò là<br><i>The platform can <b>serve as</b> a valuable resource for students and researchers.</i><br><i>Nền tảng này có thể đóng vai trò là một nguồn tài nguyên quý giá cho sinh viên và nhà nghiên cứu.</i>   |
| 12 | set against            | lấy bối cảnh<br><i>The film is <b>set against</b> the backdrop of a rapidly changing society.</i><br><i>Bộ phim lấy bối cảnh trong một xã hội đang thay đổi nhanh chóng.</i>                                               |
| 13 | strike a chord with sb | chạm đến cảm xúc của ai<br><i>The speech managed to <b>strike a chord with</b> the audience through its sincerity.</i><br><i>Bài phát biểu đã chạm đến cảm xúc của khán giả nhờ sự chân thành.</i>                         |

### BẢNG TỪ BÀI ĐỌC HIỂU 10 CÂU

| STT | TỪ VỰNG     | PHIÊN ÂM     | TỪ LOẠI | NGHĨA                                                                                                                                                                                               |
|-----|-------------|--------------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 87  | altar       | /'ɔ:ltə(r)/  | n       | bàn thờ<br><i>The villagers gathered around the <b>altar</b> to offer prayers during the annual festival.</i><br><i>Người dân làng tụ họp quanh bàn thờ để cầu nguyện trong lễ hội thường niên.</i> |
| 88  | bustling    | /'bʌslɪŋ/    | a       | nhộn nhịp<br><i>The market was <b>bustling</b> with people buying and selling goods throughout the day.</i><br><i>Khu chợ nhộn nhịp với người mua kẻ bán suốt cả ngày.</i>                          |
| 89  | calligraphy | /kə'liɡrəfi/ | n       | thư pháp<br><i>He spent years mastering the art</i>                                                                                                                                                 |

|    |                |                    |    |                                                                                                                                                                                                                     |
|----|----------------|--------------------|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                |                    |    | <p>of <b>calligraphy</b> using traditional techniques.</p> <p>Anh ấy đã dành nhiều năm để thành thạo nghệ thuật thư pháp bằng các kỹ thuật truyền thống.</p>                                                        |
| 90 | carving        | /'kɑ:vɪŋ/          | n  | <p>chạm khắc</p> <p>The temple features detailed <b>carvings</b> that tell stories from ancient history.</p> <p>Ngôi đền có những hình chạm khắc chi tiết kể lại các câu chuyện lịch sử cổ xưa.</p>                 |
| 91 | colonial-era   | /kə'ləʊniəl 'ɪərə/ | a  | <p>thuộc thời thuộc địa</p> <p>The building is a well-preserved example of <b>colonial-era</b> architecture.</p> <p>Tòa nhà là một ví dụ được bảo tồn tốt của kiến trúc thời thuộc địa.</p>                         |
| 92 | craftsmanship  | /'kra:ftsmənʃɪp/   | n  | <p>tay nghề thủ công</p> <p>The product reflects exceptional <b>craftsmanship</b> and attention to detail.</p> <p>Sản phẩm thể hiện tay nghề thủ công xuất sắc và sự chú ý đến từng chi tiết.</p>                   |
| 93 | defeat         | /dɪ'fi:t/          | v  | <p>đánh bại</p> <p>The army managed to <b>defeat</b> the invaders after a long and difficult battle.</p> <p>Quân đội đã đánh bại quân xâm lược sau một trận chiến dài và khó khăn.</p>                              |
| 94 | desert terrain | /'dezət tə'reɪn/   | np | <p>địa hình sa mạc</p> <p>The expedition crossed harsh <b>desert terrain</b> under extreme weather conditions.</p> <p>Cuộc thám hiểm đã băng qua địa hình sa mạc khắc nghiệt dưới điều kiện thời tiết cực đoan.</p> |
| 95 | divine         | /dɪ'vaɪn/          | a  | <p>thiên linh / thần thánh</p> <p>The place is considered <b>divine</b> by locals due to its spiritual significance.</p>                                                                                            |

|     |              |                |    |                                                                                                                                                                                                                                       |
|-----|--------------|----------------|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |              |                |    | Nơi này được người dân địa phương coi là thiêng liêng vì ý nghĩa tâm linh của nó.                                                                                                                                                     |
| 96  | divine sword | /dɪ'vaɪn sɔ:d/ | np | <p>thanh kiếm thần</p> <p><i>According to legend, the hero wielded a <b>divine sword</b> to protect his people.</i></p> <p>Theo truyền thuyết, người anh hùng đã sử dụng một thanh kiếm thần để bảo vệ dân chúng.</p>                 |
| 97  | emperor      | /'empərə(r)/   | n  | <p>hoàng đế</p> <p><i>The <b>emperor</b> ruled the empire with absolute authority for decades.</i></p> <p>Hoàng đế đã cai trị đế chế với quyền lực tuyệt đối trong nhiều thập kỷ.</p>                                                 |
| 98  | energetic    | /'enə'dʒetɪk/  | a  | <p>tràn đầy năng lượng</p> <p><i>The children were <b>energetic</b> and excited during the outdoor activities.</i></p> <p>Những đứa trẻ tràn đầy năng lượng và hào hứng trong các hoạt động ngoài trời.</p>                           |
| 99  | enthusiast   | /'ɪnθju:ziæst/ | n  | <p>người đam mê</p> <p><i>He is a photography <b>enthusiast</b> who travels frequently to capture unique landscapes.</i></p> <p>Anh ấy là một người đam mê nhiếp ảnh và thường xuyên đi du lịch để chụp những phong cảnh độc đáo.</p> |
| 100 | greenery     | /'ɡri:nəri/    | n  | <p>cây xanh</p> <p><i>The park is filled with lush <b>greenery</b>, providing a peaceful environment.</i></p> <p>Công viên tràn ngập cây xanh tươi tốt, tạo nên môi trường yên bình.</p>                                              |
| 101 | heaven       | /'hevn/        | n  | <p>thiên đường</p> <p><i>Many people believe that good deeds will lead them to <b>heaven</b>.</i></p> <p>Nhiều người tin rằng làm việc tốt sẽ đưa họ đến thiên đường.</p>                                                             |

|     |           |               |   |                                                                                                                                                                                                             |
|-----|-----------|---------------|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 102 | hectic    | /'hektɪk/     | a | <p>bận rộn / hối hả</p> <p><i>Life in the city is often <b>hectic</b>, leaving little time for relaxation.</i></p> <p><i>Cuộc sống ở thành phố thường hối hả, hầu như không có thời gian nghỉ ngơi.</i></p> |
| 103 | hue       | /hju:/        | n | <p>sắc màu</p> <p><i>The sky changed its <b>hue</b> as the sun began to set.</i></p> <p><i>Bầu trời thay đổi sắc màu khi mặt trời bắt đầu lặn.</i></p>                                                      |
| 104 | iconic    | /aɪ'kɒnɪk/    | a | <p>mang tính biểu tượng</p> <p><i>The bridge is an <b>iconic</b> landmark recognized around the world.</i></p> <p><i>Cây cầu là một biểu tượng được công nhận trên toàn thế giới.</i></p>                   |
| 105 | intricate | /'ɪntrɪkət/   | a | <p>tinh xảo</p> <p><i>The artist created an <b>intricate</b> pattern with incredible precision.</i></p> <p><i>Nghệ sĩ đã tạo ra một họa tiết tinh xảo với độ chính xác đáng kinh ngạc.</i></p>              |
| 106 | invader   | /ɪn'veɪdə(r)/ | n | <p>kẻ xâm lược</p> <p><i>The fortress was built to defend against foreign <b>invaders</b>.</i></p> <p><i>Pháo đài được xây dựng để phòng thủ chống lại kẻ xâm lược.</i></p>                                 |
| 107 | islet     | /'aɪlət/      | n | <p>đảo nhỏ</p> <p><i>They stopped at a tiny <b>islet</b> surrounded by crystal-clear water.</i></p> <p><i>Họ dừng lại ở một hòn đảo nhỏ được bao quanh bởi làn nước trong vắt.</i></p>                      |
| 108 | legendary | /'ledʒəndri/  | a | <p>huyền thoại</p> <p><i>The hero became a <b>legendary</b> figure admired by generations.</i></p> <p><i>Người anh hùng trở thành một nhân vật huyền thoại được nhiều thế hệ ngưỡng mộ.</i></p>             |

|     |            |               |   |                                                                                                                                                                                                |
|-----|------------|---------------|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 109 | magical    | /ˈmædʒɪkl/    | a | kỳ diệu<br><i>The place has a <b>magical</b> atmosphere that attracts visitors from everywhere.</i><br><i>Nơi này có bầu không khí kỳ diệu thu hút du khách từ khắp nơi.</i>                   |
| 110 | modernity  | /məˈdɜːnəti/  | n | tính hiện đại<br><i>The city blends tradition with <b>modernity</b> in a unique way.</i><br><i>Thành phố kết hợp truyền thống với tính hiện đại theo một cách độc đáo.</i>                     |
| 111 | mythical   | /ˈmɪθɪkl/     | a | huyền bí<br><i>The story is based on <b>mythical</b> creatures from ancient folklore.</i><br><i>Câu chuyện dựa trên các sinh vật huyền bí trong truyện dân gian cổ xưa.</i>                    |
| 112 | pillar     | /ˈpɪlə(r)/    | n | cột trụ<br><i>The temple is supported by massive stone <b>pillars</b>.</i><br><i>Ngôi đền được nâng đỡ bởi những cột đá lớn.</i>                                                               |
| 113 | prayer     | /preə(r)/     | n | lời cầu nguyện<br><i>She whispered a silent <b>prayer</b> before entering the temple.</i><br><i>Cô thì thầm một lời cầu nguyện trước khi bước vào đền.</i>                                     |
| 114 | prosperity | /prɒˈsperəti/ | n | sự thịnh vượng<br><i>The region experienced rapid economic <b>prosperity</b> over the past decade.</i><br><i>Khu vực này đã trải qua sự thịnh vượng kinh tế nhanh chóng trong thập kỷ qua.</i> |
| 115 | reclaim    | /rɪˈkleɪm/    | v | giành lại<br><i>The community worked hard to <b>reclaim</b> its cultural heritage.</i><br><i>Cộng đồng đã nỗ lực để giành lại di sản văn hóa của mình.</i>                                     |

|     |              |                |   |                                                                                                                                                                                    |
|-----|--------------|----------------|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 116 | refuge       | /ˈrefjuːdʒ/    | n | nơi trú ẩn<br><i>The cave served as a safe <b>refuge</b> during the storm.</i><br><i>Hang động đã trở thành nơi trú ẩn an toàn trong cơn bão.</i>                                  |
| 117 | retreat      | /rɪˈtri:t/     | n | nơi nghỉ dưỡng / rút lui<br><i>They visited a peaceful <b>retreat</b> in the mountains to relax.</i><br><i>Họ đến một khu nghỉ dưỡng yên bình trên núi để thư giãn.</i>            |
| 118 | sacred       | /ˈseɪkrɪd/     | a | thiêng liêng<br><i>The site is considered <b>sacred</b> and is treated with great respect.</i><br><i>Địa điểm này được coi là thiêng liêng và được đối xử với sự tôn kính lớn.</i> |
| 119 | scenic       | /ˈsiːnɪk/      | a | có cảnh đẹp<br><i>The area is famous for its <b>scenic</b> views and natural beauty.</i><br><i>Khu vực này nổi tiếng với cảnh đẹp và vẻ đẹp tự nhiên.</i>                          |
| 120 | seize        | /siːz/         | v | chiếm lấy<br><i>The army attempted to <b>seize</b> control of the strategic location.</i><br><i>Quân đội đã cố gắng chiếm lấy quyền kiểm soát vị trí chiến lược.</i>               |
| 121 | significance | /sɪɡˈnɪfɪkəns/ | n | ý nghĩa<br><i>The monument holds deep cultural <b>significance</b> for the local people.</i><br><i>Tượng đài mang ý nghĩa văn hóa sâu sắc đối với người dân địa phương.</i>        |
| 122 | symbolize    | /ˈsɪmbəlaɪz/   | v | tượng trưng<br><i>The colors of the flag <b>symbolize</b> unity and freedom.</i><br><i>Màu sắc của lá cờ tượng trưng cho sự đoàn kết và tự do.</i>                                 |

|     |          |             |   |                                                                                                                                                                             |
|-----|----------|-------------|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 123 | terrain  | /tə'reɪn/   | n | địa hình<br><i>The hikers had to navigate difficult <b>terrain</b> during their journey.</i><br><i>Những người leo núi phải vượt qua địa hình khó khăn trong chuyến đi.</i> |
| 124 | tranquil | /'træŋkwɪl/ | a | yên bình<br><i>They enjoyed the <b>tranquil</b> atmosphere of the countryside.</i><br><i>Họ tận hưởng bầu không khí yên bình của vùng quê.</i>                              |
| 125 | worship  | /'wɜːʃɪp/   | v | thờ cúng<br><i>People gather at the temple to <b>worship</b> and seek blessings.</i><br><i>Mọi người tụ họp tại ngôi đền để thờ cúng và cầu phúc.</i>                       |

| STT | CẤU TRÚC              | NGHĨA                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|-----|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 11. | a sight for sore eyes | một cảnh tượng đáng mừng (sau khi mong đợi lâu)<br><i>After hours of hiking through the harsh terrain, the small village was truly <b>a sight for sore eyes</b>.</i><br><i>Sau nhiều giờ băng qua địa hình khắc nghiệt, ngôi làng nhỏ thực sự là một cảnh tượng đáng mừng.</i> |
| 12. | be enclosed by sth    | được bao quanh bởi cái gì<br><i>The ancient temple is <b>enclosed by</b> tall stone walls that have stood for centuries.</i><br><i>Ngôi đền cổ được bao quanh bởi những bức tường đá cao đã tồn tại hàng thế kỷ.</i>                                                           |

#### BẢNG TỪ PHẦN CÒN LẠI

| STT | TỪ VỰNG        | PHIÊN ÂM          | TỪ LOẠI | NGHĨA                                                                                                                                  |
|-----|----------------|-------------------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 126 | accountability | /əˌkaʊntə'bɪləti/ | n       | trách nhiệm giải trình<br><i>Organizations must ensure <b>accountability</b> in their decision-making processes to maintain public</i> |

|     |                |                    |     |                                                                                                                                                                                                                                     |
|-----|----------------|--------------------|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                |                    |     | <p>trust.</p> <p>Các tổ chức phải đảm bảo trách nhiệm giải trình trong quá trình ra quyết định để duy trì niềm tin của công chúng.</p>                                                                                              |
| 127 | consumption    | /kən'sʌmpʃn/       | n   | <p>sự tiêu thụ</p> <p>Excessive <b>consumption</b> of resources can lead to environmental degradation.</p> <p>Việc tiêu thụ tài nguyên quá mức có thể dẫn đến suy thoái môi trường.</p>                                             |
| 128 | evolution      | /,i:və'lu:ʃn/      | n   | <p>sự tiến hóa / phát triển</p> <p>The <b>evolution</b> of technology has transformed modern communication methods.</p> <p>Sự phát triển của công nghệ đã thay đổi các phương thức giao tiếp hiện đại.</p>                          |
| 129 | notably        | /'nəʊtəbli/        | adv | <p>đáng chú ý</p> <p>The results were <b>notably</b> better after implementing the new strategy.</p> <p>Kết quả đã cải thiện đáng chú ý sau khi áp dụng chiến lược mới.</p>                                                         |
| 130 | paradigm       | /'pærədaim/        | n   | <p>mô hình, khuôn mẫu (cách tư duy, hệ thống lý thuyết)</p> <p>The invention of the internet created a new <b>paradigm</b> in communication.</p> <p>Sự ra đời của Internet đã tạo ra một mô hình hoàn toàn mới trong giao tiếp.</p> |
| 131 | specifically   | /spə'sɪfɪkli/      | adv | <p>cụ thể</p> <p>The report focuses <b>specifically</b> on the impact of climate change on coastal areas.</p> <p>Báo cáo tập trung cụ thể vào tác động của biến đổi khí hậu đối với các khu vực ven biển.</p>                       |
| 132 | sustainability | /sə'steɪnə'bɪləti/ | n   | <p>tính bền vững</p> <p>Environmental <b>sustainability</b> is a key</p>                                                                                                                                                            |

|     |             |               |   |                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|-----|-------------|---------------|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |             |               |   | <p>priority for many global organizations.</p> <p>Tính bền vững môi trường là ưu tiên hàng đầu của nhiều tổ chức toàn cầu.</p>                                                                                                                                     |
| 133 | stewardship | /ˈstjuːədʃɪp/ | n | <p>sự quản lý có trách nhiệm</p> <p>Corporate <b>stewardship</b> involves managing resources responsibly for future generations.</p> <p>Sự quản lý có trách nhiệm của doanh nghiệp liên quan đến việc quản lý tài nguyên một cách bền vững cho các thế hệ sau.</p> |
| 134 | timeframe   | /ˈtaɪmfreɪm/  | n | <p>khung thời gian</p> <p>The project must be completed within a strict <b>timeframe</b>.</p> <p>Dự án phải được hoàn thành trong một khung thời gian nghiêm ngặt.</p>                                                                                             |
| 135 | advocate    | /ˈædvəkeɪt/   | v | <p>ủng hộ</p> <p>She continues to <b>advocate</b> for equal opportunities in education.</p> <p>Cô ấy tiếp tục ủng hộ cơ hội bình đẳng trong giáo dục.</p>                                                                                                          |
| 136 | allure      | /əˈluə(r)/    | n | <p>sức hấp dẫn</p> <p>The natural beauty of the region adds to its <b>allure</b> as a tourist destination.</p> <p>Vẻ đẹp tự nhiên của khu vực làm tăng sức hấp dẫn như một điểm du lịch.</p>                                                                       |
| 137 | archaic     | /ɑːˈkeɪɪk/    | a | <p>cổ xưa</p> <p>Some traditions may seem <b>archaic</b> in the context of modern society.</p> <p>Một số truyền thống có thể trông cổ xưa trong bối cảnh xã hội hiện đại.</p>                                                                                      |
| 138 | avant-garde | /ˌævɑːˈɡɑːd/  | a | <p>tiên phong / cấp tiến</p> <p>The exhibition features <b>avant-garde</b> works that challenge conventional ideas.</p>                                                                                                                                            |

|     |               |                    |   |                                                                                                                                                                                                   |
|-----|---------------|--------------------|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |               |                    |   | Triển lãm trưng bày các tác phẩm tiên phong thách thức những quan niệm truyền thống.                                                                                                              |
| 139 | biomaterial   | /ˌbaɪəʊmə'tɪəriəl/ | n | vật liệu sinh học<br><i>Scientists are developing sustainable <b>biomaterials</b> to replace plastic.</i><br><i>Các nhà khoa học đang phát triển vật liệu sinh học bền vững để thay thế nhựa.</i> |
| 140 | commitment    | /kə'mɪtmənt/       | n | cam kết<br><i>The company shows strong <b>commitment</b> to reducing its carbon footprint.</i><br><i>Công ty thể hiện cam kết mạnh mẽ trong việc giảm lượng khí thải carbon.</i>                  |
| 141 | composting    | /ˈkɒmpəstɪŋ/       | n | ủ phân<br><i>Households are encouraged to practice <b>composting</b> to reduce waste.</i><br><i>Các hộ gia đình được khuyến khích thực hành ủ phân để giảm rác thải.</i>                          |
| 142 | conscientious | /ˌkɒnʃi'ɛnʃəs/     | a | có ý thức trách nhiệm<br><i>He is a <b>conscientious</b> worker who always meets deadlines.</i><br><i>Anh ấy là một nhân viên có ý thức trách nhiệm, luôn hoàn thành đúng hạn.</i>                |
| 143 | consistent    | /kən'sɪstənt/      | a | nhất quán<br><i>Maintaining a <b>consistent</b> routine is key to long-term success.</i><br><i>Duy trì thói quen nhất quán là chìa khóa cho thành công lâu dài.</i>                               |
| 144 | durability    | /ˌdʒʊərə'bɪləti/   | n | độ bền<br><i>The product is known for its exceptional <b>durability</b> under extreme conditions.</i>                                                                                             |

|     |              |                  |     |                                                                                                                                                                                    |
|-----|--------------|------------------|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |              |                  |     | Sản phẩm nổi tiếng với độ bền vượt trội trong điều kiện khắc nghiệt.                                                                                                               |
| 145 | ecologically | /ˌiːkəˈlɒdʒɪkli/ | adv | về mặt sinh thái<br><i>The company operates <b>ecologically</b> to minimize environmental impact.</i><br>Công ty hoạt động theo hướng sinh thái để giảm thiểu tác động môi trường. |
| 146 | economically | /ˌiːkəˈnɒmɪkli/  | adv | về mặt kinh tế<br><i>The plan is both <b>economically</b> feasible and environmentally friendly.</i><br>Kế hoạch này vừa khả thi về mặt kinh tế vừa thân thiện với môi trường.     |
| 147 | embody       | /ɪmˈbɒdi/        | v   | thể hiện<br><i>The design aims to <b>embody</b> the principles of sustainability.</i><br>Thiết kế nhằm thể hiện các nguyên tắc bền vững.                                           |
| 148 | embrace      | /ɪmˈbreɪs/       | v   | đón nhận<br><i>The organization is actively <b>embracing</b> new technologies to improve efficiency.</i><br>Tổ chức đang tích cực đón nhận công nghệ mới để nâng cao hiệu quả.     |
| 149 | ethical      | /ˈeθɪkl/         | a   | đạo đức<br><i>Companies must follow <b>ethical</b> practices in their operations.</i><br>Các công ty phải tuân thủ các thực hành đạo đức trong hoạt động.                          |
| 150 | ethically    | /ˈeθɪkli/        | adv | một cách có đạo đức<br><i>Businesses should operate <b>ethically</b> to gain public trust.</i><br>Doanh nghiệp nên hoạt động một cách đạo đức để tạo dựng niềm tin.                |

|     |               |                    |     |                                                                                                                                                                                                   |
|-----|---------------|--------------------|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 151 | exacerbation  | /ɪɡ,zæsə'beɪʃn/    | n   | <p>sự làm trầm trọng thêm</p> <p><i>The policy led to the <b>exacerbation</b> of existing inequalities.</i></p> <p>Chính sách này đã làm trầm trọng thêm các bất bình đẳng hiện có.</p>           |
| 152 | exploitative  | /ɪk'splɔɪtətɪv/    | a   | <p>bóc lột</p> <p><i>The report highlights <b>exploitative</b> labor practices in certain industries.</i></p> <p>Báo cáo nêu bật các thực hành lao động mang tính bóc lột trong một số ngành.</p> |
| 153 | facet         | /'fæsɪt/           | n   | <p>khía cạnh</p> <p><i>This is just one <b>facet</b> of a much larger issue.</i></p> <p>Đây chỉ là một khía cạnh của một vấn đề lớn hơn nhiều.</p>                                                |
| 154 | fragility     | /frə'dʒɪləti/      | n   | <p>sự mong manh</p> <p><i>The <b>fragility</b> of the ecosystem makes it vulnerable to change.</i></p> <p>Sự mong manh của hệ sinh thái khiến nó dễ bị tổn thương trước thay đổi.</p>             |
| 155 | global        | /'gləʊbl/          | a   | <p>toàn cầu</p> <p><i>Climate change is a <b>global</b> issue requiring international cooperation.</i></p> <p>Biến đổi khí hậu là một vấn đề toàn cầu cần sự hợp tác quốc tế.</p>                 |
| 156 | globalization | /ˌgləʊbəlaɪ'zeɪʃn/ | n   | <p>toàn cầu hóa</p> <p><i>Economic <b>globalization</b> has increased interdependence among nations.</i></p> <p>Toàn cầu hóa kinh tế đã làm tăng sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia.</p>     |
| 157 | globally      | /'gləʊbəli/        | adv | <p>trên toàn cầu</p> <p><i>The company operates <b>globally</b>, reaching customers in many countries.</i></p> <p>Công ty hoạt động trên toàn cầu, tiếp cận khách hàng ở nhiều quốc gia.</p>      |

|     |             |                  |   |                                                                                                                                                                                                 |
|-----|-------------|------------------|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 158 | globalize   | /ˈgləʊbəlaɪz/    | v | toàn cầu hóa<br><i>Businesses aim to <b>globalize</b> their operations to expand markets.</i><br><i>Các doanh nghiệp hướng tới toàn cầu hóa hoạt động để mở rộng thị trường.</i>                |
| 159 | illustrate  | /ˈɪləstreɪt/     | v | minh họa<br><i>The example helps to <b>illustrate</b> the concept clearly.</i><br><i>Ví dụ này giúp minh họa khái niệm một cách rõ ràng.</i>                                                    |
| 160 | imperative  | /ɪmˈperətɪv/     | a | cấp thiết<br><i>It is <b>imperative</b> to address environmental issues immediately.</i><br><i>Việc giải quyết các vấn đề môi trường ngay lập tức là cấp thiết.</i>                             |
| 161 | incur       | /ɪnˈkɜː/         | v | phát sinh<br><i>Unexpected costs were <b>incurred</b> during the construction process.</i><br><i>Các chi phí phát sinh đã xảy ra trong quá trình xây dựng.</i>                                  |
| 162 | integration | /ˌɪntɪˈɡreɪʃn/   | n | sự tích hợp<br><i>The <b>integration</b> of technology has improved efficiency in many sectors.</i><br><i>Sự tích hợp công nghệ đã cải thiện hiệu quả trong nhiều lĩnh vực.</i>                 |
| 163 | like-minded | /ˌlaɪk ˈmaɪndɪd/ | a | cùng chí hướng<br><i>They formed a group of <b>like-minded</b> individuals to promote sustainability.</i><br><i>Họ thành lập một nhóm những người cùng chí hướng để thúc đẩy tính bền vững.</i> |
| 164 | linear      | /ˈlɪniə(r)/      | a | tuyến tính<br><i>The traditional model follows a <b>linear</b> approach to production and</i>                                                                                                   |

|     |             |                 |   |                                                                                                                                                                                      |
|-----|-------------|-----------------|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |             |                 |   | <p>consumption.</p> <p>Mô hình truyền thống theo cách tiếp cận tuyến tính trong sản xuất và tiêu dùng.</p>                                                                           |
| 165 | longevity   | /lɒn'dʒevəti/   | n | <p>tuổi thọ</p> <p>The product is designed for long <b>longevity</b> and minimal maintenance.</p> <p>Sản phẩm được thiết kế để có tuổi thọ dài và ít cần bảo trì.</p>                |
| 166 | necessitate | /nə'sesɪteɪt/   | v | <p>đòi hỏi</p> <p>Such conditions may <b>necessitate</b> immediate action from authorities.</p> <p>Những điều kiện như vậy có thể đòi hỏi hành động ngay lập tức từ chính quyền.</p> |
| 167 | paramount   | /'pærəmaʊnt/    | a | <p>tối quan trọng</p> <p>Safety is of <b>paramount</b> importance in this industry.</p> <p>An toàn là điều tối quan trọng trong ngành này.</p>                                       |
| 168 | pervasive   | /pə'veɪsɪv/     | a | <p>lan rộng</p> <p>Plastic waste has become a <b>pervasive</b> environmental issue.</p> <p>Rác thải nhựa đã trở thành một vấn đề môi trường lan rộng.</p>                            |
| 169 | prestige    | /pre'stiːʒ/     | n | <p>uy tín / danh tiếng</p> <p>The brand is known for its prestige and high-quality products.</p> <p>Thương hiệu nổi tiếng với uy tín và sản phẩm chất lượng cao.</p>                 |
| 170 | prioritize  | /'praɪ'ɒrətaɪz/ | v | <p>ưu tiên</p> <p>The company must <b>prioritize</b> sustainability in its long-term strategy.</p>                                                                                   |

|     |              |                 |     |                                                                                                                                                                                          |
|-----|--------------|-----------------|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |              |                 |     | Công ty phải ưu tiên tính bền vững trong chiến lược dài hạn.                                                                                                                             |
| 171 | procedure    | /prə'si:dʒə(r)/ | n   | quy trình<br><i>The <b>procedure</b> must be followed carefully to ensure accuracy.</i><br>Quy trình phải được tuân thủ cẩn thận để đảm bảo độ chính xác.                                |
| 172 | regenerative | /rɪ'dʒenərətɪv/ | a   | tái tạo<br><i>The company invests in <b>regenerative</b> practices to restore ecosystems.</i><br>Công ty đầu tư vào các phương pháp tái tạo để phục hồi hệ sinh thái.                    |
| 173 | reinforce    | /ˌriːn'fɔːs/    | v   | củng cố<br><i>Strong policies can <b>reinforce</b> environmental protection efforts.</i><br>Các chính sách mạnh mẽ có thể củng cố nỗ lực bảo vệ môi trường.                              |
| 174 | repurpose    | /ˌriːpə'pɜːpəs/ | v   | tái sử dụng<br><i>Old materials can be <b>repurposed</b> into new and useful products.</i><br>Các vật liệu cũ có thể được tái sử dụng thành những sản phẩm mới hữu ích.                  |
| 175 | rigorous     | /ˈrɪɡərəs/      | a   | ngghiêm ngặt<br><i>The study followed a <b>rigorous</b> methodology to ensure reliable results.</i><br>Nghiên cứu đã tuân theo phương pháp ngghiêm ngặt để đảm bảo kết quả đáng tin cậy. |
| 176 | roughly      | /ˈrʌfli/        | adv | khoảng / xấp xỉ<br><i>The project will take <b>roughly</b> six months to complete.</i>                                                                                                   |

|     |           |              |     |                                                                                                                                                                            |
|-----|-----------|--------------|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |           |              |     | Dự án sẽ mất khoảng sáu tháng để hoàn thành.                                                                                                                               |
| 177 | scary     | /'skeəri/    | a   | đáng sợ<br><i>The rapid pace of change can be <b>scary</b> for many people.</i><br>Tốc độ thay đổi nhanh chóng có thể đáng sợ đối với nhiều người.                         |
| 178 | signal    | /'signəl/    | n/v | tín hiệu/báo hiệu, cho thấy<br><i>The results <b>signal</b> a shift in consumer behavior.</i><br>Kết quả cho thấy một tín hiệu thay đổi trong hành vi của người tiêu dùng. |
| 179 | steadily  | /'stedili/   | adv | đều đặn<br><i>The company has <b>steadily</b> improved its performance over the years.</i><br>Công ty đã cải thiện hiệu suất một cách đều đặn qua các năm.                 |
| 180 | textile   | /'tekstail/  | n   | dệt may<br><i>The <b>textile</b> industry plays a significant role in the national economy.</i><br>Ngành dệt may đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc gia.       |
| 181 | transient | /'trænzɪənt/ | a   | thoáng qua<br><i>Trends in fashion are often <b>transient</b> and short-lived.</i><br>Các xu hướng thời trang thường thoáng qua và ngắn hạn.                               |
| 182 | ultimate  | /'ʌltɪmət/   | a   | cuối cùng / tối hậu<br><i>Their <b>ultimate</b> goal is to achieve long-term sustainability.</i><br>Mục tiêu cuối cùng của họ là đạt được sự bền vững lâu dài.             |
| 183 | uphold    | /ʌp'həʊld/   | v   | duy trì<br><i>Organizations must <b>uphold</b> ethical standards in all operations.</i>                                                                                    |

|     |                           |                                 |     |                                                                                                                                                                                                   |
|-----|---------------------------|---------------------------------|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                           |                                 |     | Các tổ chức phải duy trì các tiêu chuẩn đạo đức trong mọi hoạt động.                                                                                                                              |
| 184 | urgently                  | /ˈɜːdʒəntli/                    | adv | khẩn cấp<br><i>Immediate action is <b>urgently</b> needed to address the crisis.</i><br>Hành động ngay lập tức là rất cần thiết để giải quyết khủng hoảng.                                        |
| 185 | viable                    | /ˈvaɪəbl/                       | a   | khả thi<br><i>The proposal offers a <b>viable</b> solution to the ongoing problem.</i><br>Đề xuất đưa ra một giải pháp khả thi cho vấn đề đang tồn tại.                                           |
| 186 | circular economy          | /ˈsɜːkjələ(r) ɪˈkɒnəmi/         | np  | kinh tế tuần hoàn<br><i>The concept of a <b>circular economy</b> promotes reuse and sustainability.</i><br>Khái niệm kinh tế tuần hoàn thúc đẩy việc tái sử dụng và tính bền vững.                |
| 187 | eco-conscious             | /ˌiːkəʊ ˈkɒnʃəs/                | a   | có ý thức môi trường<br><i>Consumers are becoming more <b>eco-conscious</b> in their purchasing decisions.</i><br>Người tiêu dùng ngày càng có ý thức về môi trường trong các quyết định mua sắm. |
| 188 | environmental degradation | /ˌɪnˌvaɪrənˈmentl ˌdeɡrəˈdeɪʃn/ | np  | suy thoái môi trường<br><i>Industrial activities contribute significantly to <b>environmental degradation</b>.</i><br>Các hoạt động công nghiệp góp phần lớn vào sự suy thoái môi trường.         |
| 189 | fleeting movement         | /ˈfliːtɪŋ ˈmuːvmənt/            | np  | phong trào thoáng qua<br><i>Some trends are merely a <b>fleeting movement</b> with no lasting impact.</i><br>Một số xu hướng chỉ là phong trào thoáng qua, không có tác động lâu dài.             |

|     |                  |                   |    |                                                                                                                                                                                                 |
|-----|------------------|-------------------|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 190 | forward-thinking | /ˌfɔːwəd 'θɪŋkɪŋ/ | a  | tư duy tiến bộ<br><i>The company adopts a <b>forward-thinking</b> approach to innovation.</i><br><i>Công ty áp dụng cách tiếp cận tư duy tiến bộ đối với đổi mới.</i>                           |
| 191 | tuition fee      | /tjuː'fɪn fiː/    | np | học phí<br><i>The rising <b>tuition fee</b> has become a concern for many students and families.</i><br><i>Học phí tăng cao đã trở thành mối quan ngại đối với nhiều sinh viên và gia đình.</i> |

| STT | CẤU TRÚC             | NGHĨA                                                                                                                                                                                                      |
|-----|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 13. | account for          | chiếm / giải thích<br><i>Online sales <b>account for</b> a significant portion of the company's total revenue.</i><br><i>Doanh số trực tuyến chiếm một phần đáng kể trong tổng doanh thu của công ty.</i>  |
| 14. | add up               | hợp lý / cộng lại<br><i>His explanation doesn't <b>add up</b>, as the facts clearly contradict each other.</i><br><i>Lời giải thích của anh ấy không hợp lý vì các sự kiện rõ ràng mâu thuẫn với nhau.</i> |
| 15. | all walks of life    | mọi tầng lớp xã hội<br><i>People from <b>all walks of life</b> attended the international conference.</i><br><i>Mọi tầng lớp xã hội đã tham dự hội nghị quốc tế.</i>                                       |
| 16. | be glued to sth      | dán mắt vào cái gì<br><i>Many teenagers are <b>glued to</b> their phones for hours every day.</i><br><i>Nhiều thanh thiếu niên dán mắt vào điện thoại hàng giờ mỗi ngày.</i>                               |
| 17. | be notorious for sth | nổi tiếng xấu (thường là tai tiếng) về cái gì<br><i>The company is <b>notorious for</b> its poor customer service.</i><br><i>Công ty này nổi tiếng về dịch vụ khách hàng kém.</i>                          |

|     |                     |                                                                                                                                                                                                                                                      |
|-----|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 18. | choose to do sth    | <p>chọn làm gì</p> <p><i>She chose to <b>pursue</b> a career in medicine despite the challenges.</i></p> <p><i>Cô ấy chọn theo đuổi sự nghiệp y khoa mặc dù có nhiều khó khăn.</i></p>                                                               |
| 19. | come in for         | <p>hứng chịu</p> <p><i>The policy came in for heavy criticism from experts and the public alike.</i></p> <p><i>Chính sách này đã hứng chịu nhiều chỉ trích từ cả chuyên gia và công chúng.</i></p>                                                   |
| 20. | connect with        | <p>kết nối với</p> <p><i>It is important to <b>connect with</b> your audience during a presentation.</i></p> <p><i>Việc kết nối với khán giả là rất quan trọng trong khi thuyết trình.</i></p>                                                       |
| 21. | cut down on         | <p>cắt giảm</p> <p><i>You should <b>cut down on</b> unhealthy snacks to improve your diet.</i></p> <p><i>Bạn nên cắt giảm đồ ăn vặt không lành mạnh để cải thiện chế độ ăn.</i></p>                                                                  |
| 22. | fall behind         | <p>tụt lại phía sau</p> <p><i>Students who miss classes regularly may <b>fall behind</b> in their studies.</i></p> <p><i>Những học sinh thường xuyên nghỉ học có thể tụt lại phía sau trong việc học.</i></p>                                        |
| 23. | go back on          | <p>nuốt lời</p> <p><i>He decided not to <b>go back on</b> his promise despite the difficulties.</i></p> <p><i>Anh ấy quyết định không nuốt lời hứa của mình dù gặp khó khăn.</i></p>                                                                 |
| 24. | gravitate towards   | <p>có xu hướng bị thu hút về</p> <p><i>Young professionals often <b>gravitate towards</b> cities with more job opportunities.</i></p> <p><i>Những người trẻ đi làm thường có xu hướng bị thu hút đến các thành phố có nhiều cơ hội việc làm.</i></p> |
| 25. | hinge on            | <p>phụ thuộc vào</p> <p><i>The success of the project will <b>hinge on</b> effective teamwork.</i></p> <p><i>Sự thành công của dự án sẽ phụ thuộc vào sự làm việc nhóm hiệu quả.</i></p>                                                             |
| 26. | in conjunction with | <p>kết hợp với</p> <p><i>The event was organized <b>in conjunction with</b> several</i></p>                                                                                                                                                          |

|     |                                  |                                                                                                                                                                                                              |
|-----|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                  | <i>international partners.</i><br><i>Sự kiện được tổ chức kết hợp với nhiều đối tác quốc tế.</i>                                                                                                             |
| 27. | look down on                     | coi thường<br><i>It is wrong to <b>look down on</b> others based on their background.</i><br><i>Việc coi thường người khác dựa trên hoàn cảnh của họ là sai.</i>                                             |
| 28. | make meaningful connections with | tạo kết nối ý nghĩa với<br><i>Teachers should <b>make meaningful connections with</b> their students to enhance learning.</i><br><i>Giáo viên nên tạo kết nối ý nghĩa với học sinh để nâng cao việc học.</i> |
| 29. | meet up                          | gặp gỡ<br><i>They decided to <b>meet up</b> after work to discuss their plans.</i><br><i>Họ quyết định gặp nhau sau giờ làm để bàn kế hoạch.</i>                                                             |
| 30. | miss out on                      | bỏ lỡ<br><i>You might <b>miss out on</b> valuable opportunities if you hesitate too long.</i><br><i>Bạn có thể bỏ lỡ những cơ hội quý giá nếu do dự quá lâu.</i>                                             |
| 31. | on the grounds of                | dựa trên lý do<br><i>The application was rejected <b>on the grounds of</b> insufficient documentation.</i><br><i>Đơn đăng ký đã bị từ chối dựa trên lý do thiếu giấy tờ.</i>                                 |
| 32. | phase out                        | loại bỏ dần<br><i>The company plans to <b>phase out</b> outdated products over the next year.</i><br><i>Công ty dự định loại bỏ dần các sản phẩm lỗi thời trong năm tới.</i>                                 |
| 33. | promise to do sth                | hứa làm gì<br><i>He promised to <b>support</b> his team throughout the project.</i><br><i>Anh ấy hứa sẽ hỗ trợ đội của mình trong suốt dự án.</i>                                                            |
| 34. | ranks first/second...            | xếp hạng<br><i>The university <b>ranks first</b> among the top institutions in the country.</i><br><i>Trường đại học này xếp hạng nhất trong các cơ sở hàng đầu của quốc gia.</i>                            |
| 35. | risk doing sth                   | có nguy cơ làm gì<br><i>You <b>risk losing</b> important data if you don't back up your files</i>                                                                                                            |

|     |                        |                                                                                                                                                                                                                                   |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                        | <p><i>regularly.</i></p> <p><i>Bạn có nguy cơ mất dữ liệu quan trọng nếu không sao lưu thường xuyên.</i></p>                                                                                                                      |
| 36. | set an example for     | <p>làm gương cho</p> <p><i>Parents should <b>set an example for</b> their children through positive behavior.</i></p> <p><i>Cha mẹ nên làm gương cho con cái thông qua hành vi tích cực.</i></p>                                  |
| 37. | set boundaries for sth | <p>thiết lập ranh giới cho</p> <p><i>It is important to <b>set boundaries for</b> work to maintain a healthy lifestyle.</i></p> <p><i>Điều quan trọng là thiết lập ranh giới cho công việc để duy trì lối sống lành mạnh.</i></p> |
| 38. | transition to          | <p>chuyển sang</p> <p><i>Many companies are starting to <b>transition to</b> renewable energy sources.</i></p> <p><i>Nhiều công ty đang bắt đầu chuyển sang các nguồn năng lượng tái tạo.</i></p>                                 |